

Bản án số: 07/2017/KDTM-ST.
Ngày 01 - 9 - 2017
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Bùi Duy Thạch

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Duy Tuân

Ông Hoàng Viết Toàn

- Thư ký phiên toà: Bà Đào Mai Anh – Thư ký Toà án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng tham gia phiên toà: Bà Trương Thị Thanh Nhân – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện A, Toà án nhân dân huyện A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2017/TLST-KDTM ngày 28 tháng 3 năm 2017 về việc: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2017/QĐXXST - KDTM ngày 21 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ; địa chỉ: Số 35 phố H, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trần Thị Thanh B – sinh năm 1981; cư trú tại số 01/02/30 Ngõ 152, đường L, quận N, thành phố Hải Phòng; chức vụ: Phó Giám đốc Phụ trách Phòng Giao dịch T – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ – Chi nhánh L là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền số 445F/QĐ-BIDV.LT ngày 28 tháng 10 năm 2016). Có mặt tại phiên toà.

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Hoàng T – sinh năm 1978

2. Bà Phạm Thị T1 – sinh năm 1983

Cùng cư trú tại thôn T, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng. Cùng vắng mặt tại phiên toà không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, tại các bản tự khai và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 19 tháng 6 năm 2014, Phòng giao dịch T– Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển N – Chi nhánh Hải Phòng và vợ chồng ông Nguyễn Hoàng T, bà Phạm Thị T1 đã ký hợp đồng tín dụng trung hạn số N.A.1174.14/HĐTD có nội dung Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển N (nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ, sau đây gọi tắt là Ngân hàng) cho ông T, bà T1 vay 100.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động kinh doanh sắt vụn; Thời hạn vay là 12 tháng, kể từ ngày bên vay nhận nợ vay đầu tiên; lãi suất cho vay được áp dụng theo hình thức thả nổi với mức lãi suất kỳ đầu tiên là 12%/năm, được điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng theo từng thời kỳ; đối với nợ gốc quá hạn, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản bảo đảm là quyền sử dụng thửa đất số 566C, tờ bản đồ số 15, xã Đ (địa chỉ thửa đất: Thôn L, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng) đứng tên ông Nguyễn Hoàng T, bà Phạm Thị T1 là chủ sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BL280496, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: CH00166 do UBND huyện A cấp ngày 07 tháng 9 năm 2012. Việc thế chấp đã được lập hợp đồng thế chấp số 1268.13/HĐTC ngày 13 tháng 11 năm 2013, được công chứng, chứng thực tại Văn phòng Công chứng Đ và được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật. Quá trình thực hiện hợp đồng, Ngân hàng đã giải ngân cho ông Nguyễn Hoàng T, bà Phạm Thị T1 vay số tiền 100.000.000 đồng (theo giấy nhận nợ ngày 19 tháng 6 năm 2014) nhưng bên vay, ông T và bà T1 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, không thanh toán đầy đủ nợ gốc, lãi dẫn đến nợ quá hạn, mặc dù đã được Ngân hàng đôn đốc nhiều lần. Tính đến ngày 13 tháng 6 năm 2017, ông Nguyễn Hoàng T và bà Phạm Thị T1 còn nợ Ngân hàng 138.262.761 đồng; trong đó: Nợ gốc 99.990.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 28.210.599 đồng, nợ lãi quá hạn: 10.062.162 đồng.

Nay Ngân hàng đề nghị Tòa án buộc ông Nguyễn Hoàng T và bà Phạm Thị T1 phải thanh toán cho Ngân hàng số tiền tính đến hết ngày 13 tháng 6 năm 2017 là 138.262.761 đồng và số tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký tính từ ngày 14 tháng 6 năm 2017 cho đến khi ông T, bà T1 thanh toán hết toàn bộ khoản nợ.

Nếu ông T, bà T1 không trả hoặc không trả hết được nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng đề nghị Tòa án tuyên phát mại tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trên thửa đất số 566C, tờ bản đồ số 15, xã Đ (địa chỉ thửa đất: Thôn L, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng) của ông Nguyễn Hoàng T và bà Phạm Thị T1 để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Số tiền phát mại tài sản bảo đảm thu được sau khi trả nợ cho Ngân hàng nếu còn thừa sẽ trả lại cho bên thế chấp ông T, bà T1. Nếu thiếu ông T, bà T1 phải tiếp tục hoàn thành nghĩa vụ trả nợ.

Đối với bị đơn ông Nguyễn Hoàng T, bà Phạm Thị T1: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Nguyễn Hoàng T, bà Phạm Thị T1 đề ông T, bà T1 đến Tòa án nhân dân huyện A để giải quyết việc Ngân hàng khởi kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng đối với ông T, bà T1 nhưng cả ông T, bà T1 đều vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A phát biểu ý kiến khẳng định:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đối với bị đơn ông Nguyễn Hoàng T, bà Phạm Thị T1 đã được Tòa án triệu tập đến Tòa án để viết bản tự khai, tham gia xem xét thẩm định tại chỗ, tham gia phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng ông T, bà T1 đều vắng mặt không có lý do đã vi phạm các điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Căn cứ Khoản 1, Điều 30; Điều 147; Điểm b, Khoản 2, Điều 227; Khoản 3, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ các điều 342, 343, 715, 721 Bộ luật Dân sự năm 2005;
- Căn cứ điểm g khoản 1 Điều 179 Luật đất đai năm 2013;
- Căn cứ các điều 50, 51, 52, 53, 54, 56 Luật các tổ chức tín dụng;
- Căn cứ Điều 3 Nghị định số 83/NĐ-CP ngày 23/7/2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm;
- Căn cứ Điều 6; Khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Đ đối với ông Nguyễn Hoàng T và bà Phạm Thị T1.

Buộc ông Nguyễn Hoàng T, bà Phạm Thị T1 phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền tính đến hết ngày 13 tháng 6 năm 2017 là 138.262.761 đồng (trong đó: Nợ gốc 99.990.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 28.210.599 đồng, nợ lãi quá hạn: 10.062.162 đồng) và số tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký tính từ ngày 14 tháng 6 năm 2017 cho đến khi ông T, bà T1 thanh toán hết toàn bộ khoản nợ.

Trường hợp ông Nguyễn Hoàng T, bà Phạm Thị T1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng thì phát mại tài sản bảo đảm là quyền sử dụng thửa đất số 566C, tờ bản đồ số 15, xã Đ (địa chỉ thửa đất: Thôn L, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng) đứng tên ông Nguyễn Hoàng T, bà Phạm Thị T1 là chủ sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BL280496, số vào sổ cấp Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất : CH00166 do UBND huyện A cấp ngày 07 tháng 9 năm 2012. Số tiền thu được từ việc phát mại tài sản bảo đảm sau khi trả nợ cho Ngân hàng nếu còn thừa sẽ trả lại cho bên thế chấp ông Nguyễn Hoàng T, bà Phạm Thị T1, nếu thiếu ông Nguyễn Hoàng T, bà Phạm Thị T1 phải tiếp tục hoàn thành nghĩa vụ trả nợ.

Ông Nguyễn Hoàng T, bà Phạm Thị T1 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Trả lại cho Ngân hàng số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về việc xét xử vắng mặt của bị đơn ông Nguyễn Hoàng T, bà Phạm Thị T1: Theo nội dung hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp đã ký giữa Ngân hàng với ông Nguyễn Hoàng T, bà Phạm Thị T1 thể hiện ông T, bà T1 cư trú tại địa chỉ thôn T, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng. Tuy nhiên, sau khi Tòa án thụ lý vụ án, bị đơn ông Nguyễn Hoàng T, bà Phạm Thị T1 đã thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong hợp đồng mà không thông báo cho Ngân hàng biết về nơi cư trú mới nên theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện thì được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Ông Nguyễn Hoàng T, bà Phạm Thị T1 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên căn cứ Điểm b, Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án Kinh doanh thương mại: “Tranh chấp Hợp đồng tín dụng” nên theo quy định tại Khoản 1, Điều 30 Bộ luật Tố tụng Dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

- Về quyền khởi kiện: Điều 3 Quyết định số 589/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2015 về việc sát nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển N vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nêu “Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ có trách nhiệm: 1. Tiếp nhận toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển N” nên mặc dù hợp đồng tín dụng được ký giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển N với ông Nguyễn Hoàng T, bà Phạm Thị T1 nhưng Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ có quyền khởi kiện yêu cầu ông T, bà T1 thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng tín dụng tại Tòa án.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Hợp đồng tín dụng số N.A.1174.14/HĐTD ngày 19 tháng 6 năm 2014 giữa Ngân hàng và ông Nguyễn Hoàng T, bà Phạm Thị T1 đã được hai bên

thống nhất thoả thuận, ký kết bởi những người có đủ thẩm quyền, hình thức, nội dung hợp đồng không vi phạm các điều cấm, không trái pháp luật, đạo đức xã hội. Do vậy, hợp đồng là hợp pháp, là căn cứ pháp lý để các bên thực hiện.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Ngân hàng đã thực hiện đúng nghĩa vụ của mình là giải ngân cho ông Nguyễn Hoàng T, bà Phạm Thị T1 vay số tiền 100.000.000 đồng được thể hiện tại Giấy nhận nợ ngày 19 tháng 6 năm 2014. Ông T, bà T1 đã nhận đủ số tiền vay nhưng không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán đã cam kết, vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng đã khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết tranh chấp là có căn cứ.

- Xét yêu cầu của nguyên đơn đối với khoản nợ gốc: Trong vụ án này, bị đơn không đến Tòa án, không có lời khai thể hiện quan điểm của bị đơn trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Song căn cứ lời khai nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập đã xác định ông Nguyễn Hoàng T, bà Phạm Thị T1 mới trả cho Ngân hàng được 10.000 đồng vào ngày 11 tháng 3 năm 2016 nên còn nợ Ngân hàng số tiền nợ gốc là 99.990.000 đồng. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng về việc đề nghị Tòa án buộc ông T, bà T1 phải trả khoản tiền nợ gốc 99.990.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

- Xét yêu cầu trả tiền lãi phát sinh: Tại Điều 3 của Hợp đồng tín dụng số N.A.1174.14/HĐTD, các bên thỏa thuận “lãi suất cho vay VNĐ được áp dụng theo hình thức thả nổi với mức lãi suất kỳ đầu tiên là 12%/năm, lãi suất sẽ điều chỉnh theo quy định của bên A trong từng thời kỳ”; “đối với nợ gốc quá hạn, lãi suất quá hạn là 150%”. Tại Điều 5 của Hợp đồng tín dụng số N.A.1174.14/HĐTD, các bên cũng thỏa thuận “lãi vay trả 01 tháng/01 lần từ ngày 10 đến 15 hàng tháng”; “Lãi vay được tính từ ngày bên vay rút tiền vay lần đầu tiên. Việc tính lãi vay được thực hiện theo quy định của bên A: Lãi vay phát sinh được tính trên số dư nợ vay nhân (X) với số ngày chịu lãi thực tế nhân (X) lãi suất năm và chia (:) 360 ngày; “Bên B chịu trách nhiệm hoàn trả nợ gốc đầy đủ sau 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên theo hợp đồng này”. Ông Nguyễn Hoàng T và bà Phạm Thị T1 nhận nợ vào ngày 19 tháng 6 năm 2014 nên trước ngày 19 tháng 6 năm 2015 ông T, bà T1 phải có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ nợ gốc, quá ngày trên ông T, bà T1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc vì vậy kể từ ngày 19 tháng 6 năm 2015, ông T và bà T1 phải chịu lãi quá hạn, bằng 150% lãi trong hạn. Do vậy, việc Ngân hàng đề nghị Tòa án buộc ông T, bà T1 phải trả số tiền lãi phát sinh tính đến ngày 13 tháng 6 năm 2017 là 38.272.761 đồng (trong đó: lãi trong hạn: 28.210.599 đồng, lãi quá hạn: 10.062.162 đồng) là có căn cứ.

Tính đến hết ngày 13 tháng 6 năm 2017, ông Nguyễn Hoàng T, bà Phạm Thị T1 còn nợ Ngân hàng 99.990.000 đồng nợ gốc và số lãi phát sinh theo nội dung hợp đồng tín dụng là 38.272.761 đồng. Tổng cộng số tiền gốc và lãi ông Nguyễn Hoàng T, bà Phạm Thị T1 phải trả cho Ngân hàng là: 138.262.761 đồng theo như yêu cầu của đại diện nguyên đơn đưa ra.

Kể từ ngày 14 tháng 6 năm 2017, ông Nguyễn Hoàng T, bà Phạm Thị T1 còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất mà các bên thoả thuận trong hợp đồng tín dụng số N.A.1174.14/HĐTD cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

- Xét yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm: Để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của ông Nguyễn Hoàng T, bà Phạm Thị T1, ngày 13 tháng 11 năm 2013, các bên đã lập Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 1268.13/HĐTC có nội dung ông Nguyễn Hoàng T, bà Phạm Thị T1 đã thế chấp tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 566C, tờ bản đồ 15, xã Đ (địa chỉ thửa đất: Thôn L, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL280496, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH00166 do UBND huyện A, thành phố Hải Phòng cấp ngày 07 tháng 9 năm 2012 cho chủ sử dụng là ông Nguyễn Hoàng T, bà Phạm Thị T1. Xét thấy: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 1268.13/HĐTC nêu trên được thoả thuận, ký kết bởi những người có đủ năng lực, thẩm quyền, được công chứng, chứng thực và đăng ký tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật. Do vậy, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 1268.13/HĐTC là căn cứ pháp lý phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên.

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án cho thấy: Trên thửa đất số 566C, tờ bản đồ số 15 xã Đ(địa chỉ thửa đất: Thôn L, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng) có 04 cây cau gốc fĩ 100, cao 08m và 01 phần bể chứa nước mưa có kích thước 0,2 x 2,5 x cao 1,2m. Những tài sản này có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn N (chết năm 2005) và bà Bùi Thị T2 – sinh năm 1948 (địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng) tạo dựng nên. Bà Bùi Thị T2 và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn N, gồm có: Anh Nguyễn Văn T3 – sinh năm 1975(địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng); anh Nguyễn Văn T4 – sinh năm 1976 (địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng) và chị Nguyễn Thị T5 – sinh năm 1979 (địa chỉ: Thôn P, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng) đều có quan điểm những tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Hoàng T, bà Phạm Thị T1 theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, sẽ có trách nhiệm tháo dỡ toàn bộ phần bể nước nằm trên thửa đất số 566C và không có yêu cầu gì khác. Hội đồng xét xử xét thấy không còn gì để xét nên không đưa bà Bùi Thị T2 và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn N tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại khoản 1 Điều 7 của Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 1268.13/HĐTC có nêu: “Hai bên thống nhất sẽ xử lý tài sản thế chấp để thu hồi vốn khi: Nợ đến hạn trả (tính cả thời gian cơ cấu nợ, nếu có) mà bên thế chấp không trả đủ cả gốc và lãi”. Ông Nguyễn Hoàng T, bà Phạm Thị T1 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng đề nghị Tòa án phát mại tài sản thế chấp theo nội dung hợp đồng thế chấp là có căn cứ.

Số tiền phát mại tài sản bảo đảm thu được sau khi trả nợ cho Ngân hàng nếu còn thừa sẽ trả lại cho ông Nguyễn Hoàng T và bà Phạm Thị T1, nếu thiếu ông Nguyễn Hoàng T và bà Phạm Thị T1 phải tiếp tục hoàn thành nghĩa vụ trả nợ.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên ông Nguyễn Hoàng T và bà Phạm Thị T1 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Trả lại cho Ngân hàng số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1, Điều 30; Điều 147; Điểm b, Khoản 2, Điều 227; Khoản 3, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ vào các điều 342, 343, 715, 721 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Căn cứ vào điểm g khoản 1 Điều 179 Luật đất đai năm 2013;

- Căn cứ vào các điều 50, 51, 52, 53, 54, 56 Luật các tổ chức tín dụng;

- Căn cứ vào Điều 3 Nghị định số 83/NĐ-CP ngày 23/7/2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm;

- Căn cứ vào Điều 6; Khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ

Buộc ông Nguyễn Hoàng T và bà Phạm Thị T1 phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ số tiền 138.262.761 đồng (một trăm ba mươi tám triệu hai trăm sáu mươi hai nghìn bảy trăm sáu mươi một đồng), trong đó nợ gốc là 99.990.000 đồng (chín mươi chín triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng), nợ lãi phát sinh tính đến hết ngày 13 tháng 6 năm 2017 là 38.272.761 đồng (ba mươi tám triệu hai trăm bảy hai nghìn bảy trăm sáu mươi một đồng).

Kể từ ngày 14 tháng 6 năm 2017 hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thoả thuận trong hợp đồng tín dụng số N.A.1174.14/HĐTD cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Trường hợp ông Nguyễn Hoàng T và bà Phạm Thị T1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ thì phát mại tài sản bảo đảm để thực hiện nghĩa vụ trả nợ của ông

Nguyễn Hoàng T và bà Phạm Thị T1 đối với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ, gồm:

Quyền sử dụng 97 m² đất ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 566C, tờ bản đồ 15, xã Đ(địa chỉ thửa đất: Thôn L, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL280496, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH00166 do UBND huyện A, thành phố Hải Phòng cấp ngày 07 tháng 9 năm 2012 cho chủ sử dụng là ông Nguyễn Hoàng T, bà Phạm Thị T1.

Số tiền phát mại tài sản bảo đảm thu được sau khi trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ nếu còn thừa sẽ trả lại cho ông Nguyễn Hoàng T và bà Phạm Thị T1, nếu thiếu ông Nguyễn Hoàng T và bà Phạm Thị T1 phải tiếp tục hoàn thành nghĩa vụ trả nợ.

2. Về án phí:

Ông Nguyễn Hoàng T và bà Phạm Thị T1 phải chịu 6.913.138 đồng án phí dân sự sơ thẩm để sung vào công quỹ Nhà nước. Kỳ phần cụ thể của mỗi người là 3.456.569 đồng.

Trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ số tiền 3.245.000 đồng tạm ứng án phí Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A theo Biên lai số 0004032 ngày 28 tháng 3 năm 2017.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND TP Hải Phòng;
- VKSND huyện A;
- Chi cục Thi hành án dân sự A;
- Dương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Bùi Duy Thạch